

MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN KIẾN THỨC VÀ THÁI ĐỘ VỀ CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CỦA HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ĐAN PHƯỢNG, HÀ NỘI NĂM 2024

Nguyễn Quý Huy^{1,✉}, Nguyễn Thị Phương Oanh¹

Bùi Minh Thu², Nguyễn Quốc Khánh¹

¹Trường Đại học Y Hà Nội

²Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai

Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 420 học sinh Trường Trung học phổ thông Đan Phượng, Hà Nội từ tháng 11 đến tháng 12/2024, nhằm xác định một số yếu tố liên quan đến kiến thức và thái độ về các biện pháp tránh thai. Kết quả cho thấy tỷ lệ học sinh có kiến thức tốt còn thấp (9,3%) và tỷ lệ có thái độ tích cực chưa cao (18,9%). Phân tích hồi quy logistic đa biến xác định các yếu tố liên quan độc lập đến kiến thức gồm khối học (AOR = 1,88; 95% CI: 1,09 – 3,24), tình trạng có người yêu (AOR = 4,23; 95% CI: 1,96 – 9,13), có bố làm việc trong khối nhà nước (AOR = 3,59; 95% CI: 1,38 – 9,32) và mẹ làm việc trong khối nhà nước (AOR = 3,23; 95% CI: 1,27 – 8,18). Các yếu tố liên quan độc lập đến thái độ tích cực gồm khối học (AOR = 1,64; 95% CI: 1,17 – 2,29), học lực (AOR = 1,89; 95% CI: 1,27 – 2,81), có bố làm việc trong khối nhà nước (AOR = 2,21; 95% CI: 1,22 – 4,02), mẹ làm việc trong khối nhà nước (AOR = 1,98; 95% CI: 1,10 – 3,58) và kiến thức tốt về biện pháp tránh thai (AOR = 2,67; 95% CI: 1,28 – 5,58). Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của việc tăng cường truyền thông - giáo dục về biện pháp tránh thai trong nhà trường, đồng thời tăng cường sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường nhằm nâng cao kiến thức và thái độ về biện pháp tránh thai của học sinh.

Từ khóa: Yếu tố liên quan, kiến thức, thái độ, biện pháp tránh thai, học sinh trung học phổ thông.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thanh thiếu niên là nhóm dân số giữ vai trò trọng yếu trong chiến lược phát triển bền vững về quy mô và chất lượng dân số. Đây là giai đoạn chuyển tiếp từ tuổi ấu thơ sang trưởng thành, đặc trưng bởi những biến đổi về thể chất, tâm lý và xã hội.¹ Trong bối cảnh toàn cầu, các vấn đề liên quan đến quan hệ tình dục sớm, mang thai ngoài ý muốn, nạo phá thai và mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục (STDs) vẫn là thách thức lớn đối với hệ thống y tế và giáo dục. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO),

hàng năm có khoảng 21 triệu nữ vị thành niên từ 15 - 19 tuổi mang thai, trong đó khoảng một nửa là mang thai ngoài ý muốn và 55% các trường hợp này kết thúc bằng việc phá thai. Tại Việt Nam, tỷ suất sinh ở nhóm tuổi 15 - 19 vẫn ở mức đáng chú ý, có khoảng 34 ca sinh/1000 nữ vị thành niên theo các báo cáo dân số và sức khỏe sinh sản gần đây.^{2,3} Những số liệu này cho thấy nhu cầu tăng cường giáo dục sức khỏe sinh sản từ sớm, trong đó kiến thức đúng và thái độ tích cực về biện pháp tránh thai (BPTT) là những điều kiện quan trọng góp phần giảm nguy cơ mang thai ngoài ý muốn và các hệ lụy liên quan ở nhóm tuổi này.

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra rằng kiến thức và thái độ về BPTT chịu ảnh hưởng của các yếu tố cá nhân (giới tính,

Tác giả liên hệ: Nguyễn Quý Huy

Trường Đại học Y Hà Nội

Email: nguyenquyhuy26091999@gmail.com

Ngày nhận: 05/06/2026

Ngày được chấp nhận: 22/06/2026

học lực, tình trạng quan hệ tình cảm), yếu tố gia đình (môi trường sống, trao đổi với cha mẹ) và yếu tố thông tin (trường học, internet, truyền thông đại chúng).⁴⁻⁷ Tuy nhiên, kết quả giữa các nghiên cứu còn chưa thống nhất, đồng thời sự khác biệt về bối cảnh văn hóa, xã hội và môi trường giáo dục ở từng địa phương có thể làm thay đổi mức độ và chiều hướng tác động của các yếu tố này. Đặc biệt, tại khu vực ngoại thành Hà Nội, nơi quá trình đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng, thanh thiếu niên có cơ hội tiếp cận đa dạng nguồn thông tin, nhưng không phải tất cả đều được kiểm chứng hoặc định hướng phù hợp.

Tại trường Trung học phổ thông (THPT) Đan Phượng, các hoạt động giáo dục sức khỏe sinh sản chủ yếu được lồng ghép trong chương trình chính khóa, trong khi các hoạt động truyền thông chuyên biệt về các BPTT chưa được triển khai thường quy một cách hệ thống. Vì vậy, việc phân tích một số yếu tố liên quan đến kiến thức và thái độ về BPTT trong bối cảnh địa phương không chỉ có ý nghĩa học thuật mà còn cung cấp bằng chứng thực tiễn cho xây dựng chương trình truyền thông - giáo dục sức khỏe phù hợp với đặc điểm của học sinh.

Xuất phát từ thực tiễn trên, chúng tôi thực hiện nghiên cứu “Một số yếu tố liên quan đến kiến thức và thái độ về các biện pháp tránh thai của học sinh trường THPT Đan Phượng, Hà Nội năm 2024” nhằm mục tiêu: Xác định một số yếu tố liên quan đến kiến thức và thái độ về BPTT của học sinh, qua đó cung cấp bằng chứng định hướng cho các hoạt động truyền thông - giáo dục sức khỏe sinh sản trong nhà trường.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Đối tượng

Học sinh khối 10, 11 và 12 đang theo học tại trường Trung học phổ thông Đan Phượng,

Hà Nội.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Học sinh có tên trong danh sách quản lý của nhà trường, có mặt tại thời điểm thu thập số liệu và đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Học sinh có hạn chế về khả năng đọc, hiểu hoặc không thể tự trả lời và hoàn thành dưới 80% tổng số câu hỏi.

2. Phương pháp

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 03/2024 đến tháng 09/2025.

Thời điểm thu thập số liệu: Từ tháng 11 đến tháng 12/2024.

Địa điểm nghiên cứu: Trường THPT Đan Phượng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Năm học 2024 – 2025, trường có 45 lớp thuộc ba khối 10, 11 và 12 với hơn 2.000 học sinh, trung bình khoảng 45 học sinh/lớp.

Cỡ mẫu và chọn mẫu

Cỡ mẫu: Sử dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỉ lệ trong quần thể:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

n là cỡ mẫu tối thiểu.

$Z_{1-\alpha/2} = 1,96$ là hệ số tin cậy với mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$.

d là sai số cho phép, chọn $d = 0,05$.

$p = 0,31$ là tỷ lệ kiến thức tốt về biện pháp tránh thai, dựa trên nghiên cứu trước đó của tác giả Nguyễn Thanh Phong tại Hà Nội.⁸

Cỡ mẫu tối thiểu tính được là 329 học sinh. Thực tế nghiên cứu đã khảo sát 420 học sinh.

Phương pháp chọn mẫu: Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn. Danh sách học sinh được lập từ danh sách quản lý chính thức của nhà trường, sắp xếp theo khối, lớp và mã học sinh, sau đó đánh số liên tiếp từ 1 đến hết danh sách. Sử dụng phần

mềm STATA để tạo số ngẫu nhiên, từ đó lựa chọn đủ số lượng học sinh theo cỡ mẫu đã xác định. Trong trường hợp học sinh vắng mặt hoặc từ chối tham gia nghiên cứu, tiến hành chọn bổ sung từ danh sách còn lại nhằm đảm bảo tính đại diện của mẫu nghiên cứu.

Công cụ và phương pháp thu thập số liệu

Số liệu được thu thập bằng bộ câu hỏi tự điền có cấu trúc và ẩn danh. Bộ câu hỏi được xây dựng và điều chỉnh phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, tham khảo từ nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thanh Phong, bao gồm 72 câu hỏi: Đặc điểm chung của học sinh (12 câu), kiến thức (37 câu) và thái độ về các biện pháp tránh thai (23 câu).⁸

Bộ câu hỏi được rà soát về nội dung trước khi triển khai chính thức và được thử nghiệm trên một nhóm nhỏ học sinh nhằm đánh giá tính rõ ràng, dễ hiểu và phù hợp với đối tượng nghiên cứu.

Biến số nghiên cứu và tiêu chuẩn đánh giá

Biến phụ thuộc: Kiến thức về BPTT (tốt/chưa tốt), thái độ về BPTT (tích cực/chưa tích cực)

Biến độc lập: Yếu tố cá nhân (giới, khối lớp, học lực, tình trạng quan hệ tình cảm), yếu tố gia đình (nghề nghiệp của bố và mẹ) và yếu tố tiếp cận thông tin về BPTT.

Tiêu chuẩn đánh giá: Kiến thức về BPTT được đánh giá bằng 37 câu hỏi, mỗi câu trả lời đúng được từ 1 đến 2 điểm tùy theo nội dung câu hỏi, tổng điểm tối đa là 72 điểm. Thái độ được đánh giá bằng 23 câu hỏi theo thang Likert 5 mức (1 – 5 điểm), tổng điểm tối đa là 115. Ngưỡng 80% được lựa chọn dựa trên tiêu chuẩn Bloom và các nghiên cứu trước đây về kiến thức và thái độ về các BPTT.⁸ Kiến thức tốt khi tổng điểm ≥ 58 điểm. Thái độ được phân loại tích cực khi ≥ 92 điểm.

Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được nhập và quản lý bằng phần

mềm KoboToolbox, được làm sạch và phân tích bằng phần mềm STATA 18.0. Thống kê mô tả được sử dụng để trình bày tần số, tỷ lệ phần trăm, trung bình và độ lệch chuẩn. Mối liên quan giữa các biến được phân tích bằng kiểm định χ^2 hoặc Fisher's Exact test. Tỷ số chênh (OR) và khoảng tin cậy 95% được tính để đánh giá mối liên quan. Các biến có $p < 0,2$ trong phân tích đơn biến hoặc có ý nghĩa về mặt lý thuyết được đưa vào mô hình hồi quy logistic đa biến. Trong mô hình đa biến, khối học và học lực được phân tích dưới dạng biến thứ bậc, tỷ số chênh hiệu chỉnh (AOR) phản ánh sự thay đổi tỷ số chênh của kiến thức tốt hoặc thái độ tích cực khi biến tăng thêm một mức. Mức ý nghĩa thống kê được xác định với $p < 0,05$.

3. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu tuân thủ các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu Y học. Đề cương nghiên cứu đã được Hội đồng thông qua đề cương luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Y Hà Nội phê duyệt theo Quyết định số 128/QĐ-ĐHYHN. Nghiên cứu được sự chấp thuận của Ban giám hiệu nhà trường và sự đồng ý tham gia của học sinh. Học sinh được giải thích về mục tiêu nghiên cứu, tham gia trên tinh thần tự nguyện và có quyền từ chối hoặc dừng tham gia bất kỳ thời điểm nào. Bộ câu hỏi được thu thập ẩn danh và toàn bộ số liệu chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

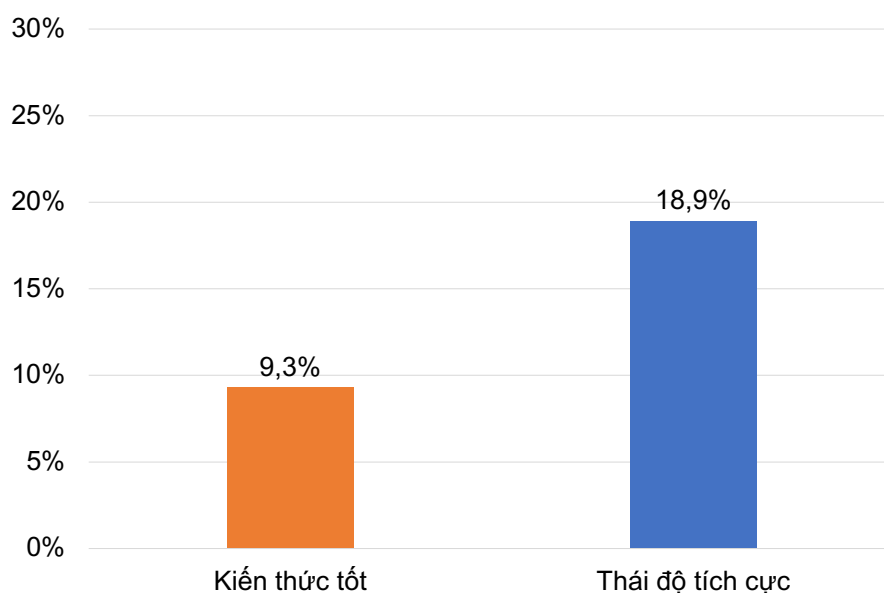
III. KẾT QUẢ

1. Đặc điểm chung về đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu bao gồm 420 học sinh, với độ tuổi trung bình $17,0 \pm 0,82$ và nữ sinh chiếm 54,3%. Học sinh phân bố đồng đều ở cả ba khối lớp 10, 11 và 12. Phần lớn học sinh có học lực giỏi (58,6%) và xuất sắc (24,5%). Tỷ lệ học sinh cho biết đang hoặc đã từng có người yêu là 28,3%

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n = 420)

	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
<i>Tuổi</i>	$\bar{x} \pm SD$	17,01 $\pm$ 0,82	
<i>Giới tính</i>	Nam	192	45,7
	Nữ	228	54,3
<i>Khối lớp</i>	Lớp 10	139	33,1
	Lớp 11	140	33,3
	Lớp 12	141	33,6
<i>Kết quả học tập</i>	Xuất sắc	103	24,5
	Giỏi	246	58,6
	Khá, đạt	71	16,9
<i>Người yêu</i>	Chưa có	301	71,7
	Đang, đã từng có	119	28,3

2. Đánh giá kiến thức và thái độ về biện pháp tránh thai**Biểu đồ 1. Đánh giá kiến thức và thái độ về các biện pháp tránh thai (n = 420)**

Tỷ lệ học sinh có kiến thức tốt về các biện pháp tránh thai đạt 9,3% (39 học sinh) và có thái độ tích cực đạt 18,9% (79 học sinh).

3. Các yếu tố liên quan đến kiến thức về biện pháp tránh thai của học sinh

Kết quả nghiên cứu cho thấy kiến thức về biện pháp tránh thai (BPTT) của học sinh có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với một số

yếu tố cá nhân và gia đình. Cụ thể, học sinh nam, học khối 11, 12, học lực xuất sắc, có người yêu và có phụ huynh làm việc trong khối nhà nước có khả năng đạt kiến thức tốt cao hơn so với các nhóm tham chiếu. Bên cạnh đó, học sinh có học lực giỏi và có trao đổi thông tin về các BPTT chưa ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 2. Phân tích đơn biến các yếu tố liên quan đến kiến thức về biện pháp tránh thai (n = 420)

Đặc điểm	Kiến thức		OR (95% CI)	p
	Tốt (%)	Chưa tốt (%)		
Giới tính				
Nam	25 (13,0)	167 (87,0)	2,28 (1,10 – 4,91)	0,016
Nữ*	14 (6,1)	214 (93,9)		
Khối học				
Lớp 12	17 (12,1)	124 (87,9)	3,67 (1,32 – 10,26)	0,009
Lớp 11	17 (12,1)	123 (87,9)	3,70 (1,33 – 10,34)	0,008
Lớp 10*	5 (3,6)	134 (96,4)	1	
Kết quả học tập				
Xuất sắc	14 (13,6)	89 (86,4)	5,43 (1,19 – 24,68)	0,016
Giỏi	23 (9,3)	223 (90,7)	3,56 (0,82 – 15,47)	0,082
Khá, đạt*	2 (2,8)	69 (97,2)	1	
Người yêu				
Có	25 (21,0)	94 (79,0)	5,45 (2,72 – 10,92)	< 0,001
Chưa có*	14 (4,7)	287 (95,3)		
Nghề nghiệp của bố				
Nhà nước	28 (25,0)	84 (75,0)	9,00 (4,3 – 18,83)	< 0,001
Ngoài nhà nước*	11 (3,6)	297 (96,4)		
Nghề nghiệp của mẹ				
Nhà nước	27 (22,5)	93 (77,5)	6,97 (3,39–14,30)	< 0,001
Ngoài nhà nước*	12 (4,0)	288 (96,0)		
Trao đổi thông tin về biện pháp tránh thai				
Có	36 (9,7)	334 (90,3)	1,69 (0,50–5,70)	0,602
Không*	3 (6,0)	47 (94,0)		

*Nhóm tham chiếu

Trong mô hình đa biến, khối học, tình trạng có người yêu và nghề nghiệp của phụ huynh vẫn là các yếu tố liên quan độc lập đến kiến thức về biện pháp tránh thai. Khả năng đạt kiến thức tốt tăng 1,88 lần khi tăng một khối học ($p = 0,022$). Học sinh có bố hoặc mẹ làm việc trong

khu vực nhà nước có khả năng đạt kiến thức tốt cao hơn lần lượt 3,59 và 3,23 lần ($p < 0,05$). Ngoài ra, học sinh đang hoặc đã từng có người yêu có khả năng đạt kiến thức tốt cao hơn 4,23 lần so với nhóm tham chiếu ($p < 0,001$) (Bảng 3).

Bảng 3. Phân tích hồi quy logistic đa biến các yếu tố liên quan đến kiến thức về biện pháp tránh thai (n = 420)

Kiến thức về biện pháp tránh thai	AOR	95% CI	p
Nam sinh	1,69	0,75 – 3,85	0,206
Khối học	1,88	1,09 – 3,24	0,022
Học lực	1,28	0,67 – 2,44	0,452
Có người yêu	4,23	1,96 – 9,13	< 0,001
Bố làm việc trong khối nhà nước	3,59	1,38 – 9,32	0,009
Mẹ làm việc trong khối nhà nước	3,23	1,27 – 8,18	0,014
Có trao đổi thông tin	1,13	0,30 – 4,25	0,861

4. Các yếu tố liên quan đến thái độ về biện pháp tránh thai của học sinh**Bảng 4. Phân tích đơn biến các yếu tố liên quan đến thái độ về biện pháp tránh thai (n = 420)**

Đặc điểm	Thái độ chung		OR (95% CI)	p
	Tích cực (%)	Chưa tích cực (%)		
Giới tính				
Nam	42 (21,9)	150 (78,1)	1,45 (0,88 – 2,40)	0,140
Nữ*	37 (16,2)	191 (83,8)		
Khối lớp				
Lớp 12	27 (19,1)	114 (80,9)	2,51 (1,21 – 5,18)	0,011
Lớp 11	40 (28,6)	100 (71,4)	4,23 (2,11 – 8,49)	< 0,001
Lớp 10*	12 (8,6)	127 (91,4)	1	
Kết quả học tập				
Xuất sắc	30 (29,1)	73 (70,9)	5,42 (1,99 – 14,80)	< 0,001
Giỏi	44 (17,9)	202 (82,1)	2,88 (1,09 – 7,55)	0,026
Khá, đạt*	5 (7,0)	66 (93,0)	1	
Người yêu				
Có	33 (27,7)	86 (72,3)	2,13 (1,28 – 3,54)	0,003
Chưa có*	46 (15,3)	255 (84,7)		
Nghề nghiệp của bố				
Nhà nước	40 (35,7)	72 (64,3)	3,83 (2,30 – 6,39)	< 0,001
Ngoài nhà nước*	39 (12,7)	269 (87,3)		

Đặc điểm	Thái độ chung		OR (95% CI)	p
	Tích cực (%)	Chưa tích cực (%)		
Nghề nghiệp của mẹ				
Nhà nước	41 (34,2)	79 (65,8)	3,58 (2,15 – 5,95)	< 0,001
Ngoài nhà nước*	38 (12,7)	262 (87,3)		
Trao đổi thông tin				
Có	73 (19,7)	297 (80,3)	1,80 (0,74 – 4,39)	0,189
Không*	6 (12,0)	44 (88,0)		
Kiến thức				
Tốt	15 (38,5)	24 (61,5)	3,10 (1,52 – 6,31)	0,002
Chưa tốt*	64 (16,8)	317 (83,2)		

*Nhóm tham chiếu

Kết quả nghiên cứu cho thấy thái độ đối với việc sử dụng các biện pháp tránh thai của học sinh có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với khối học, kết quả học tập, tình trạng có người

yêu, nghề nghiệp của bố mẹ và kiến thức về biện pháp tránh thai ($p < 0,05$). Các yếu tố còn lại chưa ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 5. Phân tích hồi quy logistic đa biến các yếu tố liên quan đến thái độ về biện pháp tránh thai (n = 420)

Thái độ về biện pháp tránh thai	AOR	95% CI	p
Nam sinh	1,32	0,78 – 2,24	0,296
Khối học	1,64	1,17 – 2,29	0,004
Học lực	1,89	1,27 – 2,81	0,002
Có người yêu	1,58	0,92 – 2,73	0,096
Bố làm việc trong khối nhà nước	2,21	1,22 – 4,02	0,009
Mẹ làm việc trong khối nhà nước	1,98	1,10 – 3,58	0,023
Có trao đổi thông tin	1,36	0,55 – 3,36	0,508
Kiến thức tốt	2,67	1,28 – 5,58	0,009

Trong mô hình hồi quy logistic đa biến, khối học, học lực, nghề nghiệp của phụ huynh và kiến thức về biện pháp tránh thai vẫn là các yếu tố liên quan độc lập đến thái độ. Khả năng có thái độ tích cực tăng 1,64 lần khi tăng một khối học ($p = 0,004$). Tương tự, mỗi mức tăng của học lực làm tăng khả năng có thái độ tích

cực 1,89 lần ($p = 0,002$). Học sinh có bố hoặc mẹ làm việc trong khu vực nhà nước có khả năng có thái độ tích cực cao hơn lần lượt 2,21 và 1,98 lần so với nhóm tham chiếu ($p < 0,05$). Ngoài ra, học sinh có kiến thức tốt có khả năng có thái độ tích cực cao gấp 2,67 lần so với nhóm chưa tốt ($p = 0,009$).

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu được thực hiện trên 420 học sinh trường Trung học phổ thông (THPT) Đan Phượng với độ tuổi trung bình $17,0 \pm 0,82$ tuổi, trong đó nữ sinh chiếm 54,3%. Kết quả cho thấy tỷ lệ học sinh đạt kiến thức tốt về biện pháp tránh thai (BPTT) còn tương đối hạn chế (9,3%), trong khi tỷ lệ có thái độ tích cực cao hơn (18,9%). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong (2017) tại Hà Nội và Vũ Thị Minh (2023) tại Hà Nội, ghi nhận kiến thức và thái độ về BPTT của học sinh chưa cao.^{8,9} Những kết quả này là cơ sở để tiếp tục bàn luận sâu hơn về các yếu tố liên quan cũng như ý nghĩa của kết quả nghiên cứu đối với các hoạt động truyền thông - giáo dục sức khỏe sinh sản trong nhà trường.

Phân tích đơn biến cho thấy một số yếu tố cá nhân và gia đình có mối liên quan đến kiến thức về biện pháp tránh thai, bao gồm giới tính, khối học, học lực, tình trạng quan hệ tình cảm và nghề nghiệp của phụ huynh. Tuy nhiên, sau khi hiệu chỉnh trong mô hình hồi quy logistic đa biến, chỉ còn khối học, tình trạng quan hệ tình cảm và nghề nghiệp của phụ huynh giữ được ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu cho thấy học sinh có khả năng đạt kiến thức tốt 1,88 lần khi tăng một khối học (95% CI: 1,09 - 3,24). Xu hướng này phù hợp với nghiên cứu của Castro và cộng sự tại Colombia (2024), trong đó học sinh ở lớp cao hơn có mức độ hiểu biết tốt hơn về BPTT.¹⁰ Điều này cho thấy mức độ hiểu biết về BPTT có xu hướng tăng theo độ tuổi, do học sinh có thêm thời gian tích lũy kiến thức và tiếp cận nội dung giáo dục SKSS trong chương trình học cũng như ngoài xã hội. Tuy nhiên, tỷ lệ học sinh đạt kiến thức tốt vẫn còn thấp, cho thấy sự gia tăng theo khối học chưa đủ để bảo đảm mức hiểu biết đầy đủ về BPTT. Kết quả này nhấn mạnh nhu cầu triển khai giáo dục SKSS sớm, có hệ thống và phù hợp với từng nhóm tuổi. Tình trạng đang hoặc đã từng có người yêu là yếu tố liên quan mạnh với kiến thức. Học sinh thuộc nhóm này có tỷ số chênh đạt kiến

thức tốt cao hơn 4,23 lần so với nhóm chưa có người yêu (95% CI: 1,96 - 9,13). Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu trên thanh thiếu niên, cho thấy trải nghiệm tình cảm có thể làm gia tăng nhu cầu tìm kiếm thông tin nhằm phòng tránh thai ngoài ý muốn.⁸ Nghề nghiệp của phụ huynh thuộc khối nhà nước cũng có liên quan đến kiến thức. Học sinh có bố hoặc mẹ làm việc trong khối nhà nước có khả năng có kiến thức tốt cao hơn lần lượt 3,59 (95% CI: 1,38 - 9,32) và 3,23 lần (95% CI: 1,27 - 8,18). Kết quả này tương đồng với Vũ Thị Minh trên học sinh THPT Quang Trung, Hà Nội (2023),⁷ gợi ý nghề nghiệp của bố có thể phản ánh điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng tiếp cận các nguồn thông tin chính thống của gia đình, qua đó hỗ trợ việc định hướng và cung cấp thông tin SKSS cho con. Tuy nhiên, kết quả này cần được diễn giải thận trọng vì nghiên cứu chưa đo lường trực tiếp trình độ học vấn, thu nhập hoặc chất lượng trao đổi giữa phụ huynh và học sinh về SKSS. Bên cạnh đó, việc trao đổi thông tin về BPTT không ghi nhận mối liên quan độc lập với kiến thức sau phân tích đa biến. Phát hiện này cho thấy vấn đề không chỉ nằm ở việc học sinh có trao đổi hay không, mà ở chất lượng, nguồn gốc và chiều sâu của thông tin được trao đổi. Do đó, các can thiệp cần ưu tiên cung cấp thông tin chính xác, phù hợp lứa tuổi và có định hướng chuyên môn, thay vì chỉ khuyến khích học sinh trao đổi nhiều hơn.

Về thái độ, nghiên cứu cho thấy học sinh có xu hướng hình thành thái độ tích cực tăng lên 1,64 lần khi tăng lên 1 khối học (95% CI: 1,17 - 2,29). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Castro và cộng sự tại Colombia (2024), ghi nhận học sinh lớn hơn có thái độ tích cực hơn đối với BPTT.¹⁰ Khối lớp cao hơn có thể phản ánh sự tích lũy đồng thời về kiến thức, trải nghiệm xã hội và mức độ trưởng thành tâm lý, từ đó góp phần hình thành thái độ tích cực hơn đối với BPTT. Bên cạnh đó, học lực cũng là yếu tố liên quan đến thái độ. Mỗi mức tăng học lực liên quan với tỷ số chênh có thái độ tích cực

cao hơn 1,89 lần (95% CI: 1,27 - 2,81). Điều này có thể phản ánh khả năng tiếp thu và xử lý thông tin tốt hơn, cũng như mức độ nhận thức cao hơn về vai trò của các BPTT trong phòng ngừa mang thai ngoài ý muốn và các hệ quả liên quan. Nghề nghiệp của bố mẹ thuộc khu vực nhà nước tiếp tục cho thấy vai trò trong việc hình thành thái độ của học sinh. Học sinh có bố hoặc mẹ làm việc trong khu vực nhà nước có tỷ số chênh có thái độ tích cực cao hơn lần lượt 2,21 lần (95% CI: 1,22 - 4,02) và 1,98 lần (95% CI: 1,10 - 3,58) so với nhóm tham chiếu. Yếu tố này có thể phản ánh gián tiếp bối cảnh kinh tế - xã hội, mức độ tiếp cận nguồn thông tin chính thống và môi trường định hướng trong gia đình. Đáng chú ý, mức độ kiến thức có mối liên quan chặt chẽ với thái độ. Học sinh có kiến thức tốt có khả năng có thái độ tích cực cao hơn 2,67 lần so với nhóm có kiến thức chưa tốt (95% CI: 1,28 - 5,58). Kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu trong nước ghi nhận mối liên quan giữa kiến thức và thái độ về phòng tránh thai ở học sinh.^{7,9} Về mặt lý thuyết, phát hiện này phù hợp với mô hình kiến thức - thái độ - thực hành, trong đó kiến thức được xem là nền tảng quan trọng trong quá trình hình thành thái độ và định hướng hành vi. Điều này cho thấy việc nâng cao hiểu biết về BPTT có thể góp phần cải thiện thái độ của học sinh đối với vấn đề này.

Nghiên cứu của chúng tôi còn một số hạn chế. Thiết kế cắt ngang chưa cho phép khẳng định quan hệ nhân quả giữa các yếu tố liên quan và kiến thức, thái độ về BPTT. Bên cạnh đó, nghiên cứu chỉ thực hiện tại một trường THPT nên khả năng khái quát hóa còn hạn chế. Dữ liệu được thu thập bằng bộ câu hỏi tự điền về chủ đề nhạy cảm, vì vậy có thể chịu ảnh hưởng của sai số thông tin và thiên lệch xã hội mong muốn.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy kiến thức về biện pháp tránh thai của học sinh trường Trung học phổ thông Đan Phượng tương đối hạn chế, đồng

thời tỷ lệ có thái độ tích cực chưa cao. Phân tích hồi quy logistic đa biến xác định khối học, tình trạng có người yêu và nghề nghiệp của phụ huynh là những yếu tố liên quan độc lập đến kiến thức. Đối với thái độ, các yếu tố liên quan bao gồm khối học, học lực, nghề nghiệp của phụ huynh và mức độ kiến thức, trong đó học sinh có kiến thức tốt có xu hướng hình thành thái độ tích cực hơn. Những kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao kiến thức và thái độ về biện pháp tránh thai trong nhà trường, đồng thời cho thấy sự cần thiết của việc phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong hoạt động truyền thông - giáo dục sức khỏe sinh sản cho thanh thiếu niên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. World Health Organization (WHO). Adolescent health. Accessed March 13, 2026. <https://www.who.int/health-topics/adolescent-health>
2. World Health Organization (WHO). Adolescent pregnancy. Published April 10, 2024. Accessed March 13, 2026. <https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/adolescent-pregnancy>
3. UNFPA Vietnam. UNFPA and Organon Partner to Advance Youth, Women Health in Viet Nam. Published November 17, 2025. Accessed March 13, 2026. <https://vietnam.unfpa.org/en/news/unfpa-and-organon-partner-advance-youth-women-health-viet-nam>
4. Toru T, Sahl D, Worku Y, Beya M. Parent-adolescents communication on sexual and reproductive health issues and associated factors among students in high school and preparatory in Arekit, Southwest, Ethiopia, 2020. *International Journal of Africa Nursing Sciences*. 2022;17:100509. doi:10.1016/j.ijans.2022.100509
5. Hategekimana JB, Ndikubwimana A, Ndayisenga J, et al. Knowledge, attitudes and strategies on contraceptive utilization among adolescents: views from beneficiaries and

parents in City of Kigali. *Contracept Reprod Med.* 2024;9:61. doi:10.1186/s40834-024-00317-4

6. Guzzo KB, Hayford SR. Adolescent Reproductive and Contraceptive Knowledge and Attitudes and Adult Contraceptive Behavior. *Matern Child Health J.* 2018;22(1):32-40. doi:10.1007/s10995-017-2351-7

7. Vũ Thị Minh, Lưu Tuyết Minh, Hồ Minh An. Khảo sát kiến thức, thái độ phòng tránh thai của vị thành niên tại Trường Trung học phổ thông Quang Trung quận Hà Đông, Hà Nội. Accessed March 14, 2026. *Tạp chí Y học Việt Nam.* 2023;529(1): 351-356. doi:10.51298/vmj.v529i1.6313.

8. Nguyễn Thanh Phong. Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về các biện pháp tránh thai của sinh viên một số trường đại học, cao

đẳng thành phố Hà Nội và hiệu quả giải pháp can thiệp. Luận án Tiến sĩ Y học, Đại học Y Hà Nội. 2017.

9. Trần Thanh Thiên Trúc, Nguyễn Toàn Nhật, Nguyễn Ngọc Minh. Kiến thức và thái độ về mang thai và phòng tránh thai ở học sinh lớp 10 tại huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023. *Tạp chí Nghiên cứu Y học.* 2024;174(1):202-211. doi:10.52852/tcncyh.v174i1.2115

10. Castro CA, Monterrosa-Blanco A, Rodríguez LL, et al. Knowledge and attitudes regarding contraceptive methods and sex education in students and parents of eight Colombian schools 2020–2021: a mixed methods study. *The Lancet Regional Health - Americas.* 2024;30:100678. doi:10.1016/j.lana.2024.100678

Summary

FACTORS ASSOCIATED WITH KNOWLEDGE AND ATTITUDES TOWARD CONTRACEPTIVE METHODS AMONG HIGH SCHOOL STUDENTS IN DAN PHUONG, HANOI, VIETNAM, 2024

A cross-sectional descriptive study was conducted among 420 students at Dan Phuong High School, Hanoi, from November to December 2024, to identify factors associated with knowledge and attitudes toward contraceptive methods. The results indicated that the percentage of students with good knowledge was low (9.3%), and the proportion with positive attitudes was also limited (18.9%). Multivariable logistic regression analysis identified grade level (AOR = 1.88; 95% CI: 1.09 – 3.24), being currently or previously in a romantic relationship (AOR = 4.23; 95% CI: 1.96 – 9.13), father is a state employee (AOR = 3.59; 95% CI: 1.38 – 9.32), and mother is a state employee (AOR = 3.23; 95% CI: 1.27 – 8.18) as independent factors associated with knowledge. Regarding positive attitudes, the independently associated factors included grade level (AOR = 1.64; 95% CI: 1.17 – 2.29), academic performance (AOR = 1.89; 95% CI: 1.27 – 2.81), father is a state employee (AOR = 2.21; 95% CI: 1.22 – 4.02), mother is a state employee (AOR = 1.98; 95% CI: 1.10 – 3.58), and good knowledge of contraceptive methods (AOR = 2.67; 95% CI: 1.28 – 5.58). These findings highlight the need to strengthen contraceptive education within the school setting and to promote collaboration between families and schools to improve students' knowledge and attitudes toward contraception.

Keywords: Associated factors, knowledge, attitudes, contraceptive methods, high school students.